

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /2023/CV-FTV

Thái Bình, ngày 30. tháng 01... năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam công bố thông tin

- Báo cáo tài chính riêng quý 4/2022 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30... tháng 01... năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04./2023/CV-FTV
V/v giải trình biến động LNST của BCTC
riêng quý 4/2022 so với cùng kỳ năm ngoái

Thái Bình, ngày 30. tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính riêng quý 4/2022 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2022 (VNĐ)	Quý IV/2021 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.051.342.423	251.943.649.301	(56.892.306.878)
2	Giá vốn hàng bán	315.780.333.226	271.044.660.226	44.735.673.000
	<i>Trong đó: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>164.165.230.565</i>	<i>10.521.148.500</i>	<i>153.644.082.065</i>
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(120.728.990.803)	(19.101.010.925)	(101.627.979.878)
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(137.991.427.754)	(48.058.787.285)	(89.932.640.469)

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2022 lỗ thêm 89.932.640.469 đồng, tương đương tăng lỗ 187,13% so với quý 4/2021 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Mặc dù trong quý 4/2022 công ty có lãi chênh lệch tỷ giá và thu nhập khác. Tuy nhiên ảnh hưởng của chiến tranh Ukraine - Nga và hậu quả của dịch bệnh covid để lại làm cho tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, lạm phát gia tăng. Nhu cầu mua đối với các mặt hàng của công ty sụt giảm đáng kể, đa số khách hàng hủy đơn hoặc hoãn lịch xuất hàng. Do vậy, doanh thu trong quý 4/2022 của công ty giảm so với cùng kỳ năm trước, giảm 56.892.306.878 đồng, tương đương giảm 22,58% so với cùng kỳ năm trước.
- Ngoài ra, tỷ lệ giá vốn/ doanh thu thuần trong quý 4/2022 tăng so với cùng kỳ năm ngoái là do công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số bán thành phẩm tồn lâu năm do khách hàng hủy đơn với giá trị là 164.165.230.565 đồng (chiếm 51,99% giá vốn quý 4/2022) làm cho tỷ lệ này trong kỳ là 161,90% trong khi đó quý 4/2021 là 107,58%. Những sản phẩm tồn kho này công ty đã tận dụng cho một số đơn hàng mới, nhưng do khách hàng mới với các cải tiến sản phẩm làm cho bán thành phẩm trước đây công ty chưa thể tận dụng.



Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2022 không đạt so với kế hoạch đề ra như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022 (VNĐ)	Thực hiện 2022 (VNĐ)	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
1	Doanh thu thuần	598.000.000.000	648.817.400.743	108,50%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(27.114.000.000)	(155.429.323.289)	-573,24%

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 không đạt kế hoạch đề ra chủ yếu do giá vốn sản phẩm tăng cao so với dự kiến. Giá vốn trong năm tăng cao là do trong năm công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 174.808.311.296 đồng.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 35

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban	
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thúy Nguyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Thủy Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		961.742.323.444	1.184.635.230.062
110	I. Tiền	4	11.282.379.768	16.563.741.180
111	1. Tiền		11.282.379.768	6.563.741.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	12.828.242.428	41.368.122.861
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.828.242.428	41.368.122.861
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		213.962.367.887	194.154.888.325
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	209.889.009.824	178.740.017.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.638.021.435	14.991.912.701
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	435.336.628	422.957.783
140	IV. Hàng tồn kho	8	721.150.373.922	930.097.430.155
141	1. Hàng tồn kho		922.123.147.425	956.261.892.362
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(200.972.773.503)	(26.164.462.207)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.518.959.439	2.451.047.541
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	15	2.400.004.336	2.332.092.438
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		118.955.103	118.955.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		365.924.855.976	353.516.281.296
220	I. Tài sản cố định		289.129.663.783	324.669.691.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	288.780.056.958	324.624.671.744
222	Nguyên giá		642.864.935.978	631.570.483.921
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(354.084.879.020)	(306.945.812.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	349.606.825	45.019.948
228	Nguyên giá		947.443.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(597.836.768)	(522.923.645)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		11.141.890.243	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.141.890.243	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		38.143.952.306	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		38.143.952.306	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		27.509.349.644	28.846.589.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.209.535.961	28.406.727.542
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.299.813.683	439.862.062
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.327.667.179.420	1.538.151.511.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		738.047.130.107	789.841.509.353
310	I. Nợ ngắn hạn		654.697.788.557	708.360.167.803
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	87.190.493.845	129.037.800.701
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	5.728.356.508	5.177.554.521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	430.735.414	445.074.783
314	4. Phải trả người lao động		9.070.170.522	12.825.400.352
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.934.098.128	2.542.237.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	21.744.852.605	48.772.822.244
320	7. Vay ngắn hạn	17	517.764.930.787	500.652.882.727
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.834.150.748	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		83.349.341.550	81.481.341.550
338	1. Vay dài hạn	17	82.600.000.000	80.675.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	749.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		589.620.049.313	748.310.002.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	589.620.049.313	748.310.002.005
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		158.076.447.559	316.766.400.251
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		313.505.770.848	349.844.652.045
421b	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(155.429.323.289)	(33.078.251.794)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.327.667.179.420	1.538.151.511.358

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
01	Doanh thu bán hàng	21	195.051.342.423	251.943.649.301	648.817.400.743	748.872.924.889
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-	-	(19.733.809.827)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	21	195.051.342.423	251.943.649.301	648.817.400.743	729.139.115.062
11	Giá vốn hàng bán	22	(315.780.333.226)	(271.044.660.226)	(706.097.956.847)	(679.176.686.808)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		(120.728.990.803)	(19.101.010.925)	(57.280.556.104)	49.962.428.254
21	Doanh thu hoạt động tài chính		14.981.855.937	1.775.661.430	24.130.245.356	13.736.076.533
22	Chi phí tài chính	23	(18.717.791.796)	(10.528.993.932)	(62.919.416.509)	(33.807.983.390)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.491.486.942)	(7.353.548.149)	(26.749.721.692)	(26.418.110.776)
25	Chi phí bán hàng	24	(8.420.641.656)	(7.808.827.347)	(29.400.374.051)	(24.796.869.888)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(7.265.587.556)	(11.067.496.953)	(31.509.140.230)	(36.503.262.040)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(140.151.155.874)	(46.730.667.727)	(156.979.241.538)	(31.409.610.531)
31	Thu nhập khác		5.091.044.052	812.248.755	5.575.738.985	1.566.135.277
32	Chi phí khác		(4.576.583.632)	(409.081.530)	(4.885.772.357)	(2.408.489.929)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		514.460.420	403.167.225	689.966.628	(842.354.652)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(139.636.695.454)	(46.327.500.502)	(156.289.274.910)	(32.251.965.183)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	26.2	1.645.267.700	(1.731.286.783)	859.951.621	(826.286.611)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(137.991.427.754)	(48.058.787.285)	(155.429.323.289)	(33.078.251.794)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(5.147)	(1.793)	(5.798)	(1.234)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	(5.147)	(1.793)	(5.798)	(1.234)


Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập


Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(156.289.274.910)	(32.251.965.183)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất	9,10	49.152.057.838	49.588.908.406
03	Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng		174.751.311.296	14.838.394.571
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.361.784.847)	(419.479.454)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.193.312.849)	(2.814.849.718)
06	Chi phí lãi vay	23	26.749.721.692	26.418.110.776
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.808.718.220	55.359.119.398
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(19.875.391.460)	72.221.303.276
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		34.138.744.937	39.804.669.996
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(124.891.932.601)	(25.307.007.259)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		2.197.191.581	4.592.921.774
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.300.465.250)	(25.634.372.618)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.048.618.760)	(1.838.490.263)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.244.390)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(54.043.997.723)	119.198.144.304
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(12.331.424.587)	(62.238.421.982)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		248.700.000	724.166.473
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(19.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		57.539.880.433	1.468.960.677
28	Tiền thu lãi cho vay		2.111.541.243	1.131.625.700
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		28.568.697.089	(58.913.669.132)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		602.745.240.297	878.048.305.189
	Tiền trả nợ gốc vay		(582.296.755.138)	(931.631.162.116)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.448.485.159	(53.582.856.927)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.026.815.475)	6.701.618.245
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.563.741.180	10.330.248.926
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(254.545.937)	(468.125.991)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	11.282.379.768	16.563.741.180

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 982 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.269).

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 công ty con trực tiếp:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Garden Pals	Lô B6, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, Việt Nam	100	100	Xử lý nhiệt; bán buôn, bán lẻ đồ ngũ kim

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.498.081	7.958.973
Tiền gửi ngân hàng	11.276.881.687	6.555.782.207
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	11.282.379.768	16.563.741.180

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	12.828.242.428	12.828.242.428	41.368.122.861	41.368.122.861
TỔNG CỘNG	12.828.242.428	12.828.242.428	41.368.122.861	41.368.122.861

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6-12 tháng và được hưởng lãi suất 5,1% - 6,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1,75% - 6,75%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	125.840.862.266	108.723.840.227
Tập đoàn Corona Clipper	12.742.796.925	45.554.968.446
Công ty TNHH Snow Joe	35.036.769.186	25.936.968.771
Công ty Lidl Asia PTE. Limited	44.004.810.348	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.056.485.807	37.231.903.010
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	84.048.147.558	70.016.177.614
TỔNG CỘNG	209.889.009.824	178.740.017.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Foshan Jinzhibei Trading Co.,LTD	1.159.813.937	-
Công ty TNHH Maxi Trading Hong Kong	-	4.502.016.104
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Utrmaster	-	3.841.606.241
Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Âu Lực	-	2.348.728.309
Trả trước người bán khác	2.478.207.498	4.299.562.047
TỔNG CỘNG	3.638.021.435	14.991.912.701

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	47.368.586
Lãi tiền gửi	387.968.042	306.196.435
Phải thu khác	-	69.392.762
TỔNG CỘNG	435.336.628	422.957.783

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	3.829.518.681	-	2.902.890.948	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.111.914.529	-	85.779.513.429	-
Công cụ, dụng cụ	3.519.800.662	-	4.883.502.865	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	787.833.083.802	(200.193.191.138)	769.721.077.307	(19.715.115.987)
Thành phẩm	51.931.485.086	(779.582.365)	65.733.678.444	(6.449.346.220)
Hàng gửi đi bán	8.897.344.665	-	27.241.229.369	-
TỔNG CỘNG	922.123.147.425	(200.972.773.503)	956.261.892.362	(26.164.462.207)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.164.462.207	11.326.067.636
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	174.808.311.296	17.227.996.882
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.389.602.311)
Số cuối năm	200.972.773.503	26.164.462.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	160.221.074.575	465.065.063.287	5.162.714.305	1.121.631.754	631.570.483.921
- Mua trong năm		12.327.383.381	168.000.000	-	12.495.383.381
- Thanh lý	-	(1.200.931.324)	-	-	(1.200.931.324)
Số dư cuối năm	160.221.074.575	476.191.515.344	5.330.714.305	1.121.631.754	642.864.935.978
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	41.739.894.098	259.315.580.792	5.162.714.305	727.622.982	306.945.812.177
- Khấu hao trong năm	8.344.383.131	39.861.081.558	8.446.665	122.478.893	48.336.390.247
- Thanh lý	-	(1.197.323.404)	-	-	(1.197.323.404)
Số dư cuối năm	50.084.277.229	297.979.338.946	5.171.160.970	850.101.875	354.084.879.020
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	118.481.180.477	205.749.482.495	-	394.008.772	324.624.671.744
Số dư cuối năm	110.136.797.346	178.212.176.398	159.553.335	271.529.879	288.780.056.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	567.943.593
- Mua trong năm	379.500.000
Số dư cuối năm	947.443.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm	522.923.645
- Hao mòn trong năm	74.913.123
Số dư cuối năm	597.836.768

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	45.019.948
Số dư cuối năm	349.606.825

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuôn	11.141.890.243	-
TỔNG CỘNG	11.141.890.243	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	22.310.328.489	23.051.082.956
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.003.822.454	4.311.028.732
Khác	895.385.018	1.044.615.854
TỔNG CỘNG	26.209.535.961	28.406.727.542

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH Garden Pals	38.143.952.306	-	(i)
TỔNG CỘNG	38.143.952.306	-	-

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	79.037.411.441	79.037.411.441	108.875.618.309	108.875.618.309
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	22.049.851.705	22.049.851.705	27.938.087.399	27.938.087.399
- Phải trả các đối tượng khác	56.987.559.736	56.987.559.736	80.937.530.910	80.937.530.910
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	8.153.082.404	8.153.082.404	20.162.182.392	20.162.182.392
TỔNG CỘNG	87.190.493.845	89.222.268.862	129.037.800.701	129.037.800.701

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước		
Công ty Kingfield International Enterprise LTD	2.567.140.000	-
Tập đoàn Tricam Industries	-	387.351.063
Công ty TNHH Tavi B.V.PI	-	4.171.528.772
Đối tượng khác	3.161.216.508	618.674.686
TỔNG CỘNG	5.728.356.508	5.177.554.521

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	332.614.546	723.644.691	754.216.958	302.042.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.048.618.760	2.048.618.760	-
Thuế phí khác	3.200.000	5.957.132.606	5.959.832.606	500.000
Thuế thu nhập cá nhân	109.260.237	800.323.099	781.390.201	128.193.135
TỔNG CỘNG	445.074.783	9.529.719.156	9.544.058.525	430.735.414

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.955.103	-	-	118.955.103
Thuế giá trị gia tăng	2.332.092.438	18.157.122.451	18.089.210.553	2.400.004.336
TỔNG CỘNG	2.451.047.541	18.157.122.451	18.089.210.553	2.518.959.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.296.840.021	1.382.295.343
Kinh phí công đoàn	62.224.880	205.128.595
Phải trả thư tín dụng (*)	18.348.317.571	45.842.116.605
Phải trả phải nộp khác	2.037.470.133	1.343.281.701
TỔNG CỘNG	21.744.852.605	48.772.822.244

(*) Đây là số dư thư tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được thế chấp như được trình bày tại thuyết minh số 17 tại các ngân hàng thương mại mà Công ty đã mở trong năm và chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, liên quan đến các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa. Các thư tín dụng này đáo hạn vào ngày 13 tháng 01 năm 2023 đến ngày 14 tháng 04 năm 2023 và chịu lãi suất từ 5,03%-6,22%/năm.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 17.1)	331.184.430.309	331.184.430.309	504.677.240.297	492.282.850.320	(2.283.557.493)	341.295.262.793
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 17.2)	130.018.913.729	130.018.913.729	98.068.000.000	99.339.245.735	522.000.000	129.269.667.994
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17.3)	39.449.538.689	39.449.538.689	47.200.000.000	39.711.816.083	262.277.394	47.200.000
TỔNG CỘNG	500.652.882.727	500.652.882.727	649.945.240.297	631.333.912.138	(1.499.280.099)	517.764.930.787
Vay dài hạn						
Vay bên liên quan (Thuyết minh 17.3)	80.675.000.000	80.675.000.000	46.780.000.000	47.200.000.000	2.345.000.000	82.600.000.000
TỔNG CỘNG	80.675.000.000	80.675.000.000	46.780.000.000	47.200.000.000	2.345.000.000	82.600.000.000

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND
				Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín (Cổ đông lớn)	8.080.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn từ ngày 27 tháng 10 năm 2023 và 22 tháng 12 năm 2023	7,65%-8%	Tín chấp
Ông Tsai Chui Tien (Chủ tịch HĐQT)	102.238.332.954	Gốc và lãi được trả từng lần khi đáo hạn theo hợp đồng vào 07 tháng 09 năm 2023 và ngày 21 tháng 12 năm 2023	3,0%-8,7%	Tín chấp
Công ty Objective Holding Incorporated (Cổ đông lớn)	7.000.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 30 tháng 03 năm 2023 và ngày 21 tháng 12 năm 2023	3,0%	Tín chấp
Công ty Ability Merit LTD (cùng chủ tịch HĐQT)	7.080.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 08 tháng 12 năm 2023	6,62%	Tín chấp
Bà Lê Thị Thu Hằng (Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT)	4.871.335.040	Gốc và lãi được trả từng lần theo hợp đồng vay vào ngày 16 tháng 01 năm 2023 đến 04 tháng 12 năm 2023	3,0%-3,3%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	129.269.667.994			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Vay dài hạn bên liên quan

Đơn vị tính: VND					
Nghân hàng	Hợp đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
		Nguyên tệ			
		(USD)			
		VND			
Công ty Ability Merit LTD	01/HDVV	82.600.000.000	Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay được trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng trước 13/05/2024.	3,5%	Tín chấp
	03/HDVV 04/HDVV FT-AB/2022-01/PL	28.320.000.000	Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay được trả thành 12 đợt liên tục cách nhau 1 tháng trước 09/2025	3,98%	Tín chấp
Công ty Objective Holding Incorporated	02/HDVV FT-OBJ/2022-01/PL	800.000	Lãi được trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay được trả thành 8 đợt liên tục cách nhau 1 tháng trước 8/2025	3,98% -	Tín chấp
TỔNG CỘNG		129.800.000.000			
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả					
- Vay dài hạn					

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	749.341.550	806.341.550
Tổng cộng	749.341.550	806.341.550

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(33.078.251.794)	(33.078.251.794)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
Năm nay					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
Giảm lợi nhuận theo kết luận về việc thanh tra thuế số 5906/CT-KLTTtr ngày 02/11/2022	-	-	-	(3.260.629.403)	(3.260.629.403)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(155.429.323.289)	(155.429.323.289)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	158.076.447.559	589.620.049.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	437.109	253.256,69
- Euro (EUR)	248	200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Tổng doanh thu	648.817.400.743	748.872.924.889
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	<i>638.097.466.378</i>	<i>734.264.782.171</i>
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	<i>10.719.934.365</i>	<i>14.608.142.718</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(19.733.809.827)
Doanh thu thuần	648.817.400.743	729.139.115.062
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	<i>628.485.155.265</i>	<i>635.055.051.255</i>
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan</i>	<i>20.332.245.478</i>	<i>94.084.063.807</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	531.289.645.551	664.338.292.237
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	174.808.311.296	14.838.394.571
TỔNG CỘNG	706.097.956.847	679.176.686.808

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Lãi vay	26.749.721.692	25.700.624.594
Chi phí lãi phạt chậm trả, chiết khấu thanh toán	3.257.412.317	2.835.962.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.912.282.500	5.271.395.964
TỔNG CỘNG	62.919.416.509	33.807.983.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.308.885.061	2.147.757.621
Chi phí khác bằng tiền	25.091.488.990	22.649.112.267
	29.400.374.051	24.796.869.888
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	17.641.999.349	19.362.940.257
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.553.562.645	1.776.972.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.412.617.923	11.128.094.321
Chi phí khác bằng tiền	2.900.960.313	4.235.254.782
	31.509.140.230	36.503.262.040

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.255.596.113	474.374.162.176
Chi phí nhân công	117.709.404.861	145.738.263.559
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	49.152.057.838	49.588.908.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.658.495.482	89.812.619.721
Trích lập dự phòng	174.751.311.296	14.838.394.571
Chi phí khác bằng tiền	4.503.533.971	6.778.051.124
TỔNG CỘNG	753.030.399.561	781.130.399.557

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(859.951.621)	826.286.611
TỔNG CỘNG	(859.951.621)	826.286.611

26.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(834.494.078)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	-
Lỗi từ chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền và phải thu	1.138.545.373	278.593.752	859.951.621	8.207.467
	1.299.813.683	439.862.062	859.951.621	(826.286.611)
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.299.813.683	439.862.062		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			859.951.621	(826.286.611)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con	Tiền thuê nhà xưởng	5.794.084.800	4.493.782.520
		Mua hàng hóa	4.288.054.176	847.934.000
		Bán hàng hóa	11.265.796.481	-
		Trả gốc vay	-	5.461.600.000
		Trả lãi vay	-	968.721.406
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.066.448.997	23.732.809.655
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	-	312.061.901
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	1.419.420.570	1.671.399.542
		Trả gốc vay	6.500.000.000	21.850.000.000
		Lãi vay	225.207.398	517.795.891
		Vay ngắn hạn	8.080.000.000	5.050.000.000
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	7.420.000.000
		Trả gốc vay	9.812.500.000	4.367.500.000
		Lãi vay	350.055.316	398.534.619
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	58.574.000.000	54.352.773.228
		Trả gốc vay	5.064.440.274	5.000.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	19.800.000.000	14.496.483.501
		Trả gốc vay	28.925.148.461	500.000.000
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	7.158.000.000	107.954.000.000
		Trả lãi vay	-	1.244.147.905
Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn	Vay ngắn hạn	5.000.000.000	20.304.000.000
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	70.351.254.152
		Mua hàng hóa	-	77.113.501.041
		Cần trừ công nợ ba bên	110.712.388.033	197.896.050.265

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)				
Tập đoàn Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	8.048.411.437
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	25.335.058.171	10.510.798.074
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con	Bán hàng hóa	11.641.902.527	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	47.071.186.860	51.432.392.414
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	-	24.575.689
			84.048.147.558	70.016.177.614

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14.1)

Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	4.035.016.006
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	5.275.791.961
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con	Phí gia công và thuê nhà xưởng	6.015.329.013	3.492.211.532
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	131.664.683	128.596.228
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	1.707.504.401	1.707.504.401
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	298.584.307	5.523.062.264
			8.153.082.404	20.162.182.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

		Thu nhập	
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	420.000.000	262.500.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	60.000.000	37.500.000
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	60.000.000	37.500.000
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	180.000.000	112.500.000
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập	180.000.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	122.062.500
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	-	300.951.675
TỔNG CỘNG		900.000.000	873.014.175
Ban kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban	12.000.000	12.000.000
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	6.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	6.000.000	9.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	12.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG		36.000.000	33.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	546.535.100	458.045.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	271.891.400	180.737.900
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	353.376.800	488.553.700
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2022)	333.752.700	404.345.600
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	31.139.400
TỔNG CỘNG		1.505.556.000	1.562.821.600

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính riêng có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(155.429.323.289)	(33.078.251.794)
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(155.429.323.289)	(33.078.251.794)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.798)	(1.234)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(5.798)	(1.234)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính riêng.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	618.405.792	607.010.496
Từ 1 đến 5 năm	2.473.623.168	2.428.041.984
Trên 5 năm	15.473.698.900	15.795.577.236
TỔNG CỘNG	18.565.727.860	18.830.629.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng




Tsai Chai Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

